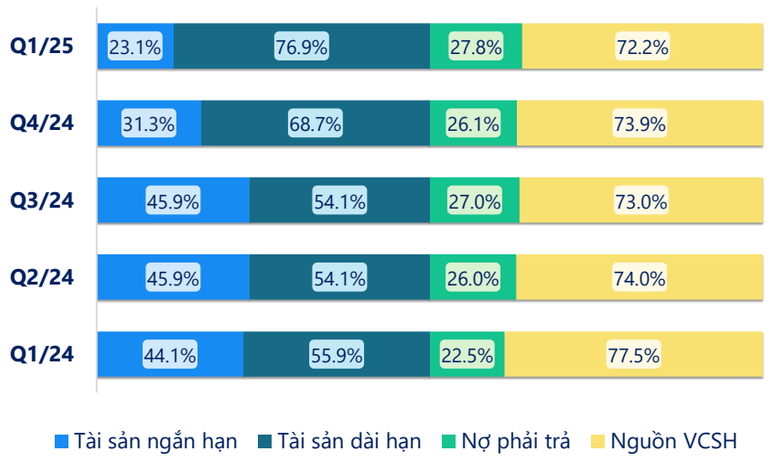
FireAnt

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,800
SL cổ phiếu LH	104,999,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,240
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,060
P/E	20.2
EPS	500

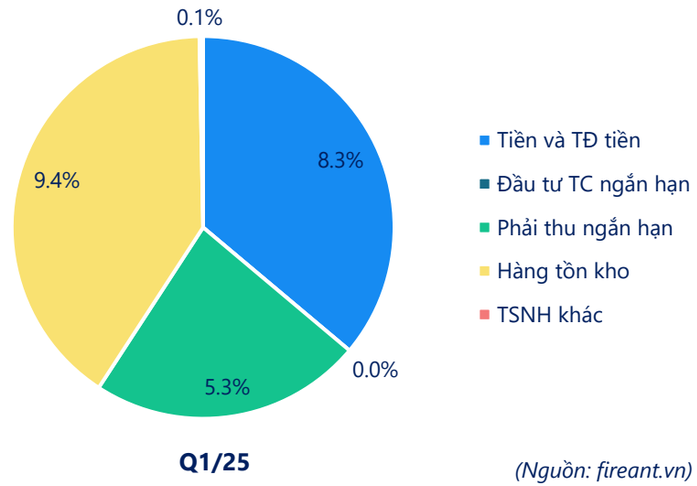
	YTD	1T	3T	6T
BMJ	0.0%	-2.9%	-9.8%	-1.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



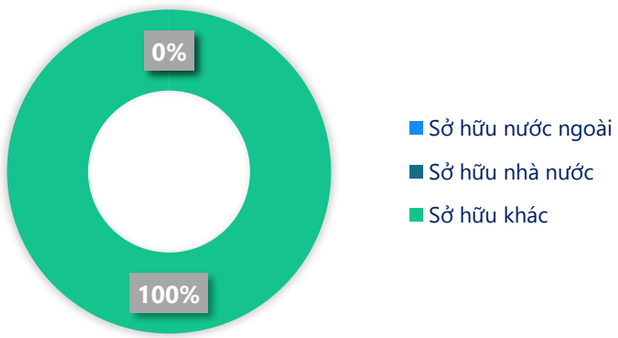
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



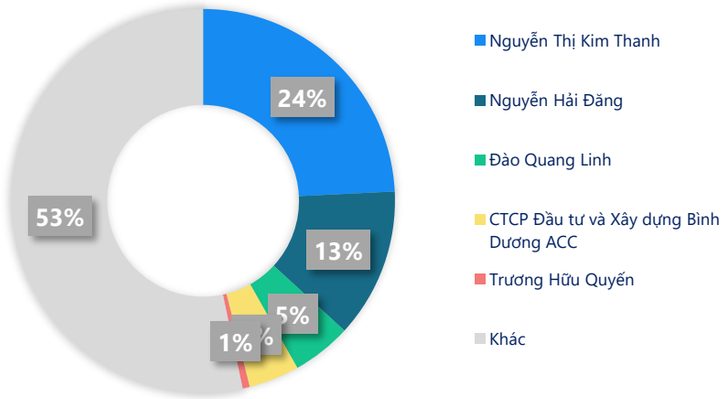
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



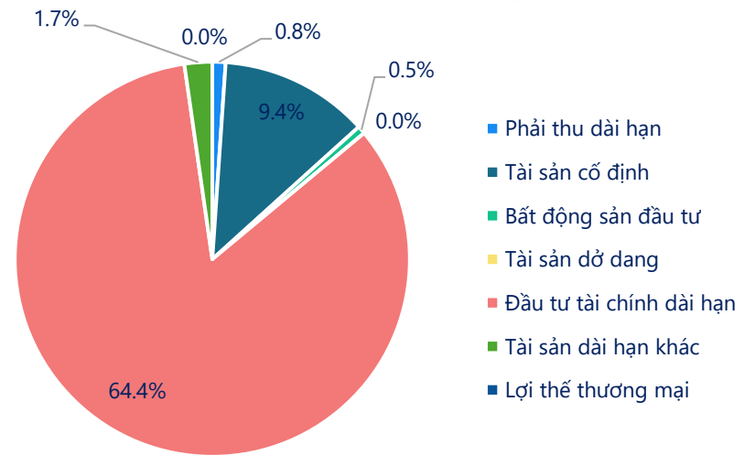
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

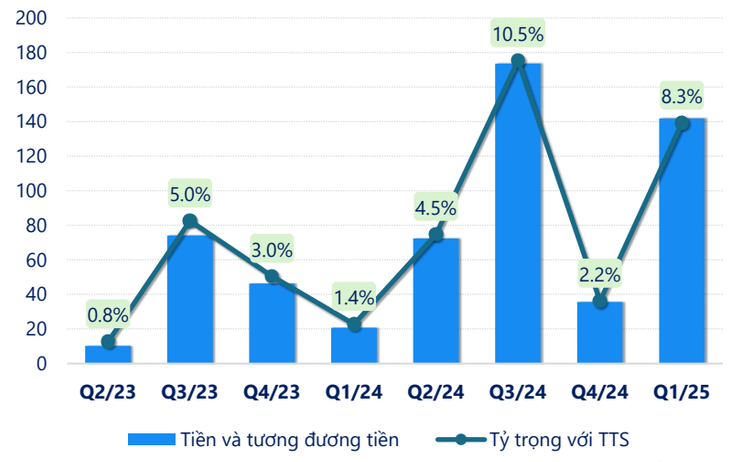


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

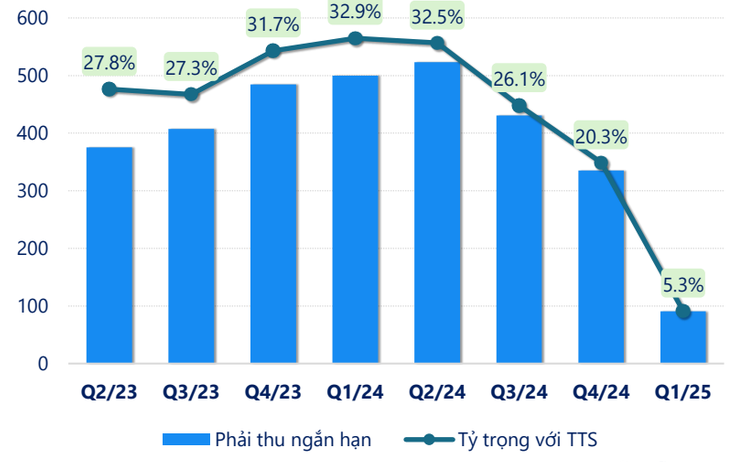
CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Tiền và tương đương tiền



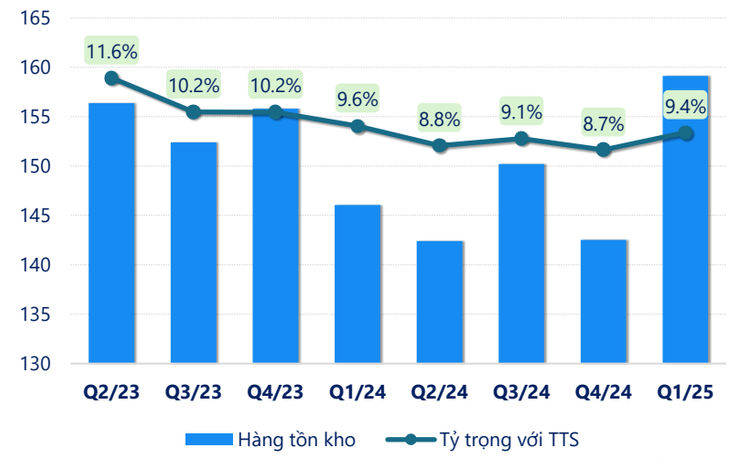
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



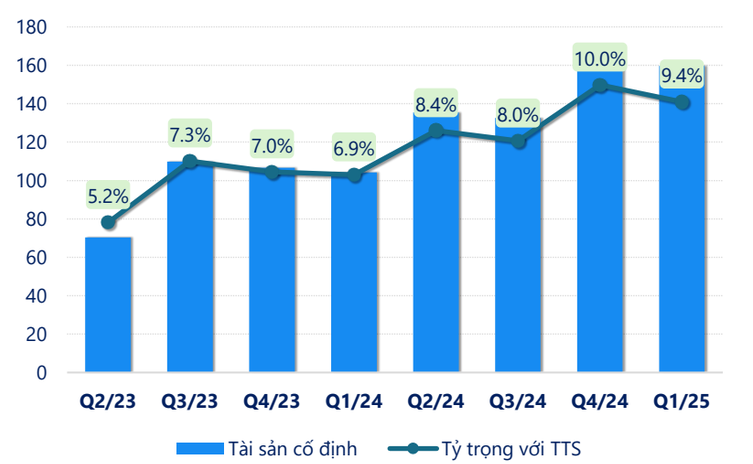
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



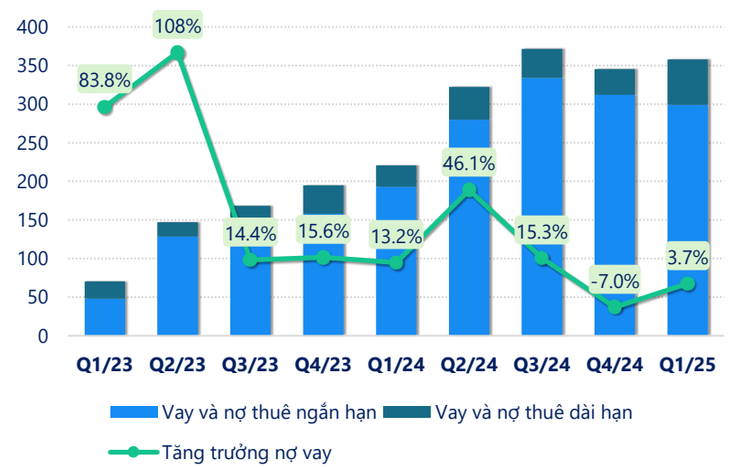
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



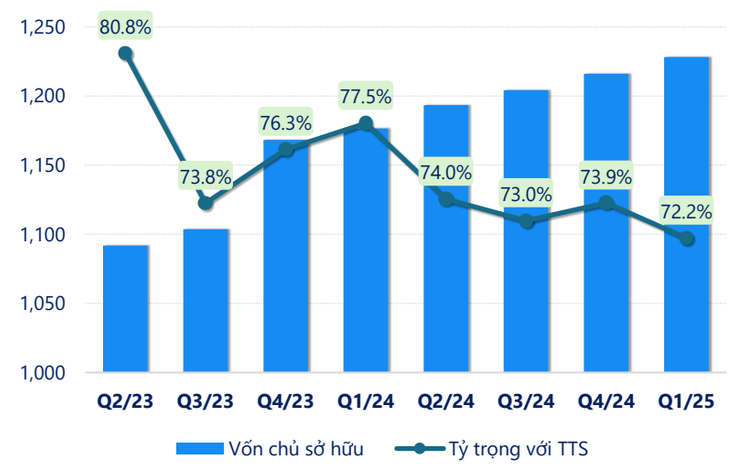
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

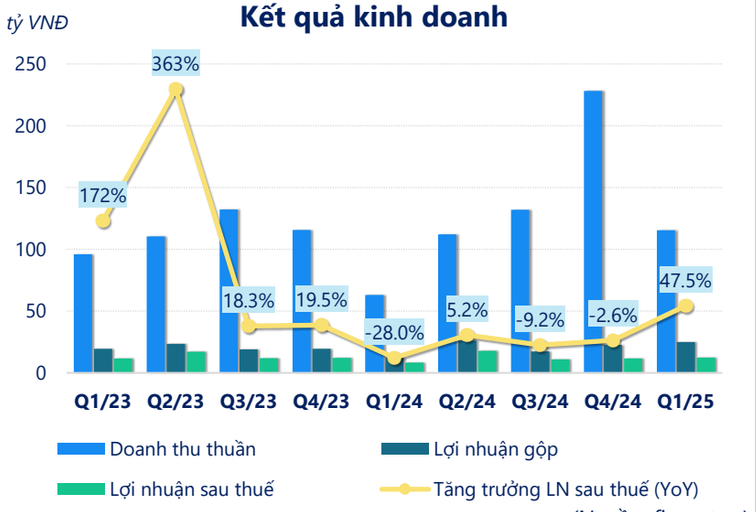


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

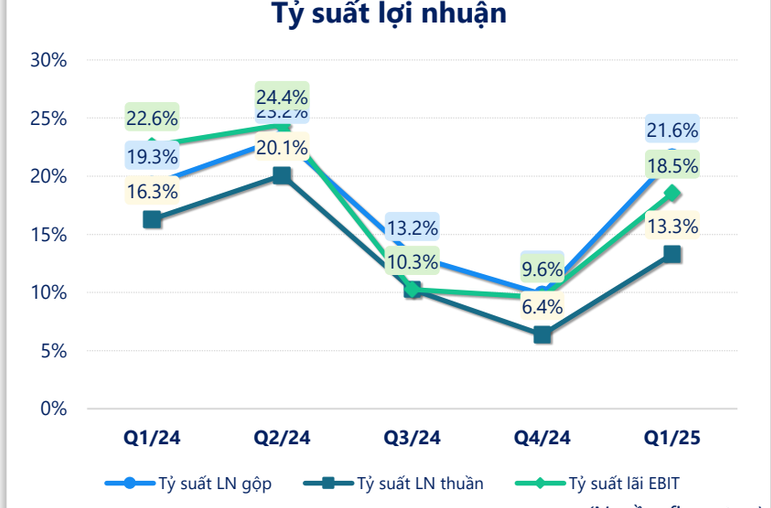
CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Kết quả kinh doanh



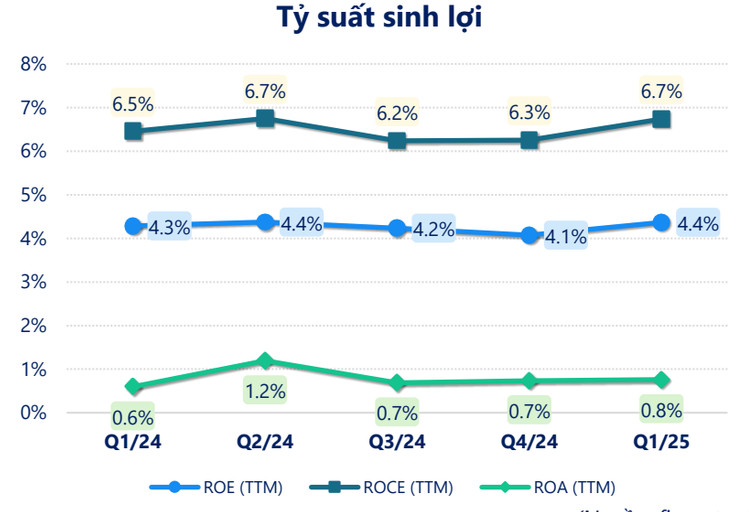
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



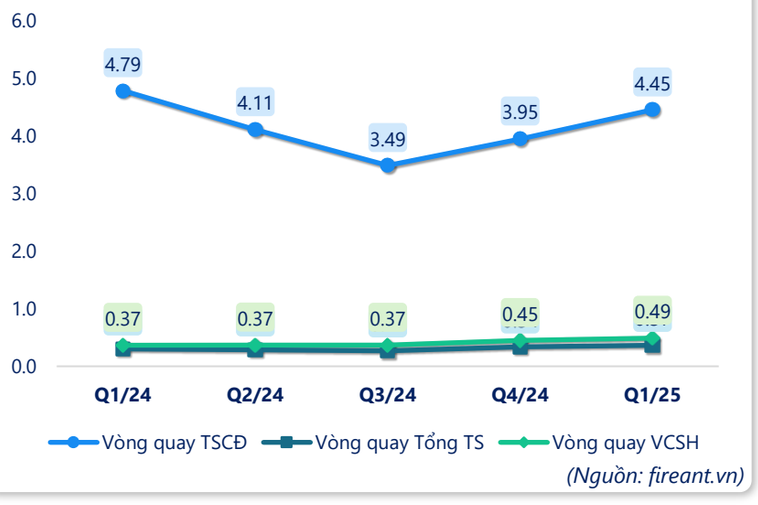
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



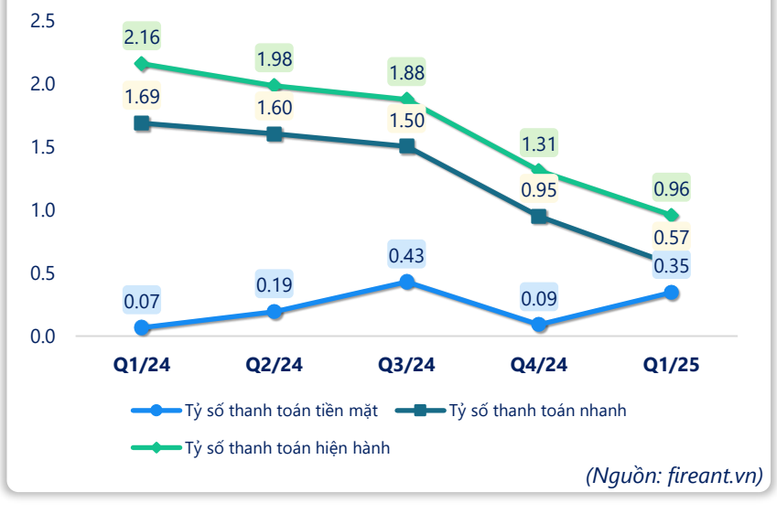
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



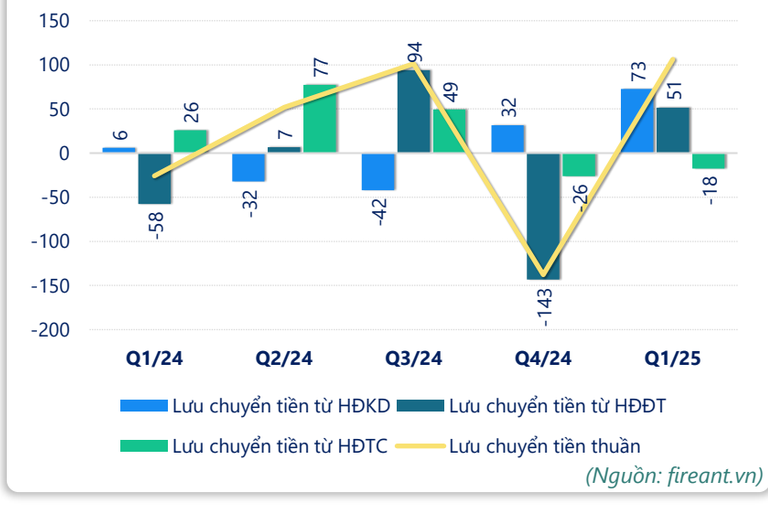
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,701**	**1,647**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	393	515	-23.7%
Tiền và tương đương tiền	142	35.7	298%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	90.6	335	-73.0%
Hàng tồn kho	159	143	11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	1.47	-18.2%
Tài sản dài hạn	**1,308**	**1,132**	**15.5%**
Phải thu dài hạn	14.2	6.34	123%
Tài sản cố định	160	164	-2.8%
Bất động sản đầu tư	8.67	8.67	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,096	922	18.9%
Tài sản dài hạn khác	**29.7**	**31.0**	**-4.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	472	431	9.7%
Nợ ngắn hạn	**410**	**393**	**4.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	299	312	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.5	41.8	-17.4%
Nợ dài hạn	62.6	37.2	68.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	58.7	33.3	76.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,228**	**1,216**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,228**	**1,216**	**1.0%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	63.0	112	132	228	115
Giá vốn hàng bán	50.8	85.9	115	206	90.4
Lợi nhuận gộp	12.2	26.0	17.4	22.5	24.9
Doanh thu HĐTC	6.29	6.54	7.31	7.26	3.17
Chi phí TC	3.84	5.16	6.57	7.23	6.04
Chi phí lãi vay	3.84	5.16	0	7.23	6.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.97	2.11	1.68	4.31	3.61
Chi phí QLDN	2.38	2.82	2.92	3.67	3.11
LN thuần từ HĐKD	10.3	22.5	13.5	14.5	15.3
Lợi nhuận khác	0.15	-0.28	0.00	0.09	0.00
LN trước thuế	10.4	22.2	13.5	14.6	15.3
Lợi nhuận sau thuế	8.32	17.7	10.8	11.7	12.3
LNST của CĐ cty mẹ	8.32	17.7	10.8	11.7	12.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.14	-32.3	-42.2	31.6	72.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	6.60	94.0	-143	51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.8	77.4	49.3	-26.1	-17.7
Tiền đầu kỳ	46.4	20.7	72.4	174	35.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.7**	**51.7**	**101**	**-138**	**106**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.7	72.4	174	35.7	142

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic